

Số: **2070**/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **05** tháng 9 năm 2016.

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng lưu vực  
thủy điện Thượng Lộ tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2016

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 80/2011/TT-BNN ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo Quyết định số 489/QĐ-SNNPTNT ngày 24/6/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt kết quả rà soát hiện trạng, diện tích và chủ sử dụng rừng thuộc lưu vực thủy điện Thượng Lộ tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế tại Tờ trình số 148/TTr-QBV&PTR ngày 26/8/2016,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện Thượng Lộ tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2016, với những nội dung như sau:

#### **1. Phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng**

a) Phạm vi chi trả:

Lưu vực thủy điện Thượng Lộ bao gồm diện tích 13.509,19 ha rừng tự nhiên thuộc địa giới hành chính các xã Thượng Lộ, Hương Lộc thuộc huyện Nam Đông và xã Lộc Trì thuộc huyện Phú Lộc, là diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi



trường rừng do Vườn Quốc gia Bạch Mã, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình và UBND xã Thượng Lộ quản lý (Trong đó: đối tượng Cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình đã thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nguồn nước).

b) Đối tượng chi trả:

- Vườn Quốc gia Bạch Mã: 11.168,79 ha;
- UBND xã Thượng Lộ huyện Nam Đông: 227,79 ha.

## 2. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016

- Số tiền thu được từ Quý IV năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ dùng để chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 là: 85.157.000 đồng, kinh phí trên được chi cho các hoạt động bảo vệ rừng trong lưu vực thủy điện Thượng Lộ.

- Sau khi đã trừ 5% chi phí dự phòng, 10% cho chi phí quản lý, mức chi trả cho 01 ha rừng như sau:

+ Đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với chủ rừng tự quản lý bảo vệ là: 7.842 đồng/ha/năm.

+ Đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các đối tượng nhận khoán từ chủ rừng là: 7.058 đồng/ha/năm.

- Mức chi trả 01 ha rừng năm 2016 được tính bình quân cho tất cả các loại rừng.

- Nguồn kinh phí nêu trên được trích từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng Quý IV năm 2015.

- Áp dụng hệ số K như sau:

+ Hệ số  $K_1$ : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trạng thái trữ lượng rừng.

$K_1 = 1,00$  đối với rừng giàu (GTX);

$K_1 = 0,95$  đối với rừng trung bình (TBTX);

$K_1 = 0,90$  đối với rừng nghèo (NGTX) và rừng phục hồi (PHTX).

+ Hệ số  $K_2$ : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng.

$K_2 = 1,00$  đối với đặc dụng (DD);

$K_2 = 0,95$  đối với phòng hộ (PH);

$K_2 = 0,90$  đối với sản xuất (SX).

+ Hệ số  $K_3$ : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng.  $K_3 = 1,00$  đối với rừng tự nhiên (RTN).



- Diện tích quy đổi theo hệ số K như sau:

TT	Chủ quản lý	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)
<b>Tổng cộng</b>		<b>11.396,08</b>	<b>10.858,75</b>
1	VQG Bạch Mã	11.168,79	10.671,54
2	UBND xã Thượng Lộ	227,29	187,21

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Chủ quản lý	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
<b>Tổng cộng</b>		<b>10.858,75</b>		<b>85.157.000</b>
1	VQG Bạch Mã	10.671,54	7.842	83.688.000
2	UBND xã Thượng Lộ	187,21	7.842	1.469.000

(Bằng chữ: Tám mươi lăm triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn)

### 3. Thời hạn chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng

- Thời gian tính để chi trả dịch vụ môi trường rừng: Kể từ ngày 01/7/2016 đến 31/12/2016.

- Hình thức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng: Thanh toán sau khi hoàn thành nghiệm thu quản lý bảo vệ rừng vào Quý I năm 2017, cụ thể:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

+ Đối với UBND xã thông qua dịch vụ Ngân hàng hoặc chi trả trực tiếp.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh hướng dẫn các chủ rừng xây dựng hồ sơ và ký cam kết quản lý bảo vệ rừng theo quy định để triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Vườn Quốc gia Bạch Mã; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm: Bạch Mã, Nam Đông và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và CV TC;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



**Nguyễn Văn Cao**



(Kèm theo Quyết định số **3070/QĐ-UBND** ngày **05/9/2016** của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**KẾ HOẠCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2016**  
**LƯU VỰC THỦY ĐIỆN THƯỢNG LỘ**

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
<b>Tổng cộng</b>					
A	Tổ chức	11.396,08	10.858,75		85.157.000
I	VQG Bạch Mã	11.168,79	10.671,54	7.842	83.688.000
B	Huyện Nam Đông	227,29	187,21		1.469.000
I	Xã Thượng Lộ	227,29	187,21		1.469.000
1	UBND xã	227,29	187,21	7.842	1.469.000



**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHI TRẢ THEO TRẢNG THẢI NĂM 2016**  
**LƯU VỰC THỦY ĐIỆN THƯỢNG LỘ**

(Kèm theo Quyết định số **2670** QĐ-UBND ngày **05** /9/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị: ha

Đơn vị: h

TT	Huyện - Xã	Tổng cộng	VQG Bạch Mã						UBND xã					
			Tổng	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng phục hồi	Tổng	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng phục hồi		
	<b>Tổng diện tích</b>	<b>11.396,08</b>	<b>11.168,79</b>	<b>3.669,36</b>	<b>5.053,48</b>	<b>1.317,14</b>	<b>1.128,81</b>	<b>227,29</b>	<b>2,25</b>	<b>11,80</b>	<b>140,95</b>	<b>72,29</b>		
<b>I</b>	<b>Huyện Nam Đông</b>	<b>10.577,26</b>	<b>10.349,97</b>	<b>3.375,86</b>	<b>4.768,69</b>	<b>1.225,65</b>	<b>979,77</b>	<b>227,29</b>	<b>2,25</b>	<b>11,80</b>	<b>140,95</b>	<b>72,29</b>		
1	Xã Thượng Lộ	6.875,25	6.647,96	2.350,96	3.206,53	479,04	611,43	227,29	2,25	11,80	140,95	72,29		
2	Xã Hương Lộ	3.702,01	3.702,01	1.024,90	1.562,16	746,61	368,34	-	-	-	-	-		
<b>II</b>	<b>Huyện Phú Lộc</b>	<b>818,82</b>	<b>818,82</b>	<b>293,50</b>	<b>284,79</b>	<b>91,49</b>	<b>149,04</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1	Xã Lộc Trì	818,82	818,82	293,50	284,79	91,49	149,04	-	-	-	-	-		